

ĐỀ ANH 8

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
B	A	A	C	D	A	A	C	C	B
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
A	D	A	B	D	C	B	A	C	B
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
B	C	B	B	C	B	B	B	A	D
Câu 31	Câu 32	Câu 33	Câu 34	Câu 35	Câu 36	Câu 37	Câu 38	Câu 39	Câu 40
B	A	C	C	C	C	B	C	B	B

Question 1:

- A. load = chất tải
- B. lack = thiếu
- C. look = nhìn
- D. line = dòng, hàng

Giải thích: Nguyên nhân chính khiến trì hoãn là “thiếu động lực/mục tiêu rõ ràng” → “lack of motivation.”

Question 2:

- A. put = trì hoãn, dờ lại
- B. turn = xoay, đổi hướng
- C. take = cầm, lấy
- D. bring = mang, đưa

Giải thích: Thành ngữ “to put off something” = “trì hoãn việc gì.”

Question 3:

- A. break = chia nhỏ, bẻ gãy
- B. grow = phát triển
- C. join = ghép nối
- D. switch = chuyển đổi

Giải thích: Để khắc phục trì hoãn, “chia nhỏ” công việc lớn thành các bước nhỏ → “break larger tasks into smaller steps.”

Question 4:

- A. visible = có thể nhìn thấy
- B. depressing = gây chán nản

C. overwhelming = quá sức, áp đảo

D. optional = tùy chọn

Giải thích: Khi chia nhỏ công việc, mỗi bước sẽ ít “quá sức/áp đảo” hơn → “less overwhelming.”

Question 5:

A. competing = cạnh tranh

B. punishing = trừng phạt

C. removing = loại bỏ

D. rewarding = thưởng, khuyến khích

Giải thích: Đề duy trì động lực, “thưởng cho bản thân” khi có tiến bộ → “rewarding yourself.”

Question 6:

A. combat = chống lại, đẩy lùi

B. locate = định vị

C. conduct = thực hiện

D. repair = sửa chữa

Giải thích: Các chiến lược giúp bạn “chống lại” sự trì hoãn → “combat procrastination.”

Question 7:

A. provoke = khơi gợi, khơi dậy

B. engage = tham gia, lôi kéo

C. label = gán nhãn

D. repeat = lặp lại

Giải thích: Âm nhạc “gợi lên/khơi dậy” cảm xúc → “provoke emotions.”

Question 8:

A. storing = lưu trữ

B. delaying = trì hoãn

C. stimulating = kích thích

D. observing = quan sát

Giải thích: Nghe nhạc có thể “kích thích” tiết ra một số hoóc-môn giảm căng thẳng → “stimulating the release...”

Question 9:

A. junction = điểm nối, giao lộ

B. response = phản hồi

C. connection = mối liên hệ

D. viewpoint = quan điểm

Giải thích: Có một “mối liên hệ” tích cực giữa việc học nhạc và phát triển ngôn ngữ → “a positive connection.”

Question 10:

A. expensive = đắt đỏ

B. accessible = dễ tiếp cận

C. traditional = mang tính truyền thống



D. upright = ngay thẳng

Giải thích: Với công nghệ streaming, âm nhạc “dễ tiếp cận” hơn bao giờ → “more accessible.”

Question 11:

A. access = truy cập, tiếp cận

B. produce = sản xuất

C. conclude = kết luận

D. raise = nâng lên, nuôi

Giải thích: Người nghe có thể “tiếp cận” vô hạn thể loại nhạc → “access an endless variety.”

Question 12:

Giải thích: “... âm nhạc đều có ngôn ngữ chung, tiếp tục phát triển nhưng vẫn giữ nguyên chức năng cốt lõi là kết nối mọi người lại với nhau.” → “works a universal language.”

Question 13:

b. “Do you have any travel plans...?” → câu hỏi mở.

c. “Yes, I’m thinking about going to Japan.” → trả lời.

d. “That sounds exciting!...” → phản hồi, hỏi thêm.

a. “I heard it’s really beautiful...” → bổ sung thông tin về Nhật Bản.

Question 14:

a. “I’ve been learning Spanish...” → mở đầu.

b. “Wow, that’s impressive...” → phản hồi, hỏi thêm.

c. “Not yet... but I hope to travel...” → trả lời tiếp.

d. “That would be a great way...” → đồng tình, khích lệ.

Question 15:

d. “I love music...” → câu mở, chủ đề âm nhạc.

a. “Definitely. I also enjoy live music...” → bổ sung ý kiến cá nhân.

b. “How about going to the new jazz club...?” → đề xuất rủ đi.

c. “That’s a great idea...” → đồng ý, thêm thông tin.

Question 16:

b. “Hey, are you ready...” → mở, câu hỏi

d. “I’m excited but also a bit nervous.” → phản hồi cảm xúc

a. “Yes, it’s my first time...” → giải thích thêm

c. “I’m sure it’ll be fun...” → an ủi/động viên

Question 17:

d. “I recently started going to the gym...” → câu mở.

b. “I’ve noticed I have more energy...” → hiệu quả tập gym.

c. “That’s great... Exercising regularly makes a difference.” → khen, xác nhận lợi ích.

a. “You’re right. Let’s decide on a schedule...” → chốt kế hoạch cùng tập

Question 18:

Giải thích: Đoạn nêu rõ “Every Saturday morning.” “Every Saturday morning, the local farmer’s market takes place in the city center”

Question 19:

Giải thích: Bài chỉ nói đến “fruits, vegetables, homemade jams/cheese.” Không hề đề cập đồ chơi, đồ điện tử.

Question 20:

Giải thích: Đoạn nêu lý do: thực phẩm tươi hơn, giá cả hợp lý, hỗ trợ cộng đồng địa phương.
“because the food is often fresher.... supports the community”

Question 21:

Giải thích: Đoạn nhắc: “Sometimes, cooking demonstrations are held...”

Question 22:

Giải thích: Đoạn nói “the atmosphere is lively, with music performances and friendly conversations.”

Question 23:

Giải thích: Cuối đoạn: “It has become a popular gathering place for families and friends.”

Question 24:

Giải thích: Đoạn nói công viên đô thị giúp thư giãn, tiếp xúc thiên nhiên (essential).
“urban parks are becoming essential places for people to relax, exercise, and connect with nature.”

Question 25:

Giải thích: Đoạn: “spending time in green spaces can... reduce stress and anxiety.”

Question 26:

Giải thích: Đoạn nhắc đến “need sufficient funding, keep them clean, safe...” Không nói “cần đội ngũ nhân viên đào tạo bài bản.”

Question 27:

Giải thích: Bài viết: “urban parks... hosting outdoor events or sports activities that encourage social interaction.”

Question 28:

Giải thích: Đoạn cuối: “They recognize that parks... improve the quality of life for residents.”

Question 29:

Giải thích: “prioritize” = “đặt ưu tiên/coi trọng.”

Question 30:

Giải thích: Công viên giúp thư giãn, gắn kết, hoạt động ngoài trời... Không hề “ép cư dân rời thành phố.”

Question 31:

Giải thích: Bài nhấn mạnh vai trò quan trọng của công viên cho sức khỏe tâm lý – xã hội, dù duy trì gặp khó khăn.

Question 32:

Giải thích: Đoạn nói “from virtual assistants on smartphones to recommendation algorithms on streaming platforms.”

Question 33:

Giải thích: Bài nêu AI học hành vi người dùng, dự đoán sở thích, cá nhân hoá nội dung.

“AI-powered devices can learn from user behavior, predicting preferences and personalizing experiences.”

Question 34:

Đoạn: “AI helps companies automate repetitive tasks, analyze large amounts of data, make more informed decisions.”

Question 35:

Đoạn nêu: lo ngại mất việc, đạo đức về quyền riêng tư, thiên kiến AI... Không đề cập “cần internet tốc độ cao khắp nơi.”

Question 36:

- A. Dừng ngay lập tức
- B. Không cần quy định
- C. Nên phát triển có trách nhiệm, tránh thiên kiến
- D. Quá khó để quản lý

“Experts argue... AI should be developed responsibly to avoid biases and respect rights.”

Question 37:

- A. removes = gỡ bỏ
- B. creates = gây ra
- C. accepts = chấp nhận
- D. denies = phủ nhận

Đoạn: “pose challenges” = “gây ra/đặt ra thách thức.”

Question 38:

- A. Ban AI hoàn toàn
- B. Ngăn cản người dùng smartphone
- C. Đặt ra hướng dẫn và quy định
- D. Thay thế toàn bộ nhân công bằng robot

“Governments and tech companies are now working together to establish guidelines and regulations.”

Question 39:

- A. Sẽ không thay đổi gì
- B. Sẽ định hình lại nhiều khía cạnh, cần thảo luận và hợp tác
- C. Sẽ bị bỏ rơi
- D. Chỉ hữu ích ở vài lĩnh vực

Đoạn cuối: “As AI continues to evolve... reshape many aspects... need ongoing discussion...”

Question 40:

Bài nhấn mạnh “cần phát triển AI có trách nhiệm,” cân bằng lợi ích – nguy cơ.

“... while AI can improve efficiency, it should be developed responsibly to avoid biases and respect individuals’ rights...”